



Số: 3.24.-15/CVTK

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2015

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế giữa 02 kỳ báo cáo

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ
- Trụ sở chính: B1-1 Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP.HCM
- Điện thoại: (08) 3790 7565 Fax: (08) 3790 7566
- Mã chứng khoán: STK
- Người thực hiện công bố thông tin: ông Đặng Triệu Hòa - Tổng Giám đốc
- Địa chỉ: B1-1 Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP.HCM
- Điện thoại: (08) 3790 7565
- Loại thông tin công bố: 24h

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỹ xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2015 giảm so với Quý 3 năm 2014 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 20/10/2015 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Khoản mục	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	294.929.367.027	371.311.006.436	(76.385.537.649)	-20,6%
2	Lợi nhuận sau thuế	7.010.044.180	29.105.041.140	(22.094.996.960)	-76%

Nguyên nhân làm lợi nhuận sau thuế Quý 3/2015 giảm 76 % so với Quý 3/2014:

- Doanh số và doanh thu giảm, tỉ trọng lợi nhuận gộp giảm nhẹ (giảm 0,26%) do thị trường không thuận lợi bằng cùng kỳ năm trước.
- Đánh giá lại chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện của các khoản vay dài hạn tại ngày 30/09/2015 (tỉ giá đánh giá lại: 22.510) đã làm tăng chi phí tài chính lên 19.1 tỉ đồng.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCK TP.HCM
- Website Công ty;
- Lưu văn phòng.

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỹ
Người thực hiện công bố thông tin



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám Đốc



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Báo cáo tài chính

ngày 30 tháng 9 năm 2015

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh quý 3/2015	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3/2015	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3/2015	10 - 29

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
45211000130 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch	
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên	
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên	
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên	
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên	
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2015

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty quý 2 năm 2015, quý 3/2015 chưa được Kiểm toán.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2015

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính quý 3/2015 của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 3 cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ				
TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số tại 30/09/2015	Số tại 31/12/2014
A			1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		405.432.473.722	463.417.444.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.828.821.108	148.163.520.136
1. Tiền	111		2.828.821.108	20.298.520.136
2. Các khoản tương đương tiền	112			127.865.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.525.708.642	111.723.137.946
1. Phải thu khách hàng	131	5.1	50.743.486.891	49.526.060.005
2. Trả trước cho người bán	132	5.2	8.996.979.358	60.711.348.389
5. Các khoản phải thu khác	135		8.785.242.393	1.485.729.552
IV. Hàng tồn kho	140	6	280.455.352.089	183.506.950.504
1. Hàng tồn kho	141		281.238.830.866	184.045.418.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(783.478.777)	(538.468.375)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.622.591.883	20.023.836.246
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265.679.971	6.213.378.919
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.049.402.671	13.526.399.862
3- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158		307.509.241	284.057.465
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.288.442.191.017	781.535.198.363
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220		438.489.727.016	498.794.619.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	434.081.921.756	492.328.571.397
- Nguyên giá	222		874.640.556.581	874.191.340.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(440.558.634.825)	(381.862.769.184)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	4.407.805.260	6.466.047.720
- Nguyên giá	228		13.834.916.387	13.834.916.387
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.427.111.127)	(7.368.868.667)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		740.705.008.275	245.318.865.542
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	740.705.008.275	245.318.865.542
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	67.168.114.181	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		67.168.114.181	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.079.341.545	37.421.713.704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	39.961.695.101	35.522.710.260
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.117.646.444	1.899.003.444
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.693.874.664.739	1.244.952.643.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015


VNĐ

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số tại 30/09/2015 <u>1</u>	Số tại 31/12/2014 <u>2</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)	300		1.013.580.075.872	570.135.332.123
I. Nợ ngắn hạn	310		340.225.167.693	207.533.888.644
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	151.979.972.739	25.927.315.002
2. Phải trả người bán	312	13.1	143.263.291.296	143.401.284.862
3. Người mua trả tiền trước	313	13.2	5.630.806.094	6.993.191.400
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	10.650.524.147	7.954.297.693
5. Phải trả người lao động	315		10.489.011.784	10.845.779.461
6. Chi phí phải trả	316	15	11.972.038.273	7.013.230.059
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.644.765.786	3.477.398.912
10. Doanh thu chưa thực hiện	320		984.062.980	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		2.610.694.594	1.921.391.255
II. Nợ dài hạn	330		673.354.908.179	362.601.443.479
1. Phải trả dài hạn người bán	331	13.3		155.183.680.160
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	673.042.986.220	207.105.841.360
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		311.921.959	311.921.959
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		680.294.588.867	674.817.311.072
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	680.294.588.867	674.817.311.072
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		423.053.360.000	423.053.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.539.435.379	40.026.904.470
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(11.826.900.000)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.219.011.000	1.219.011.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		220.482.782.488	222.344.935.602
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		1.693.874.664.739	1.244.952.643.195

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	39.298	855.484


 Người lập
 Lê Thị Liễu


 Kế toán trưởng
 Phan Như Bích


 Tổng Giám đốc
 Đặng Triệu Hòa

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		294.929.367.027	371.311.006.436	925.321.250.903	1.094.265.420.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.898.240		50.380.093	252.560.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	18.1	294.925.468.787	371.311.006.436	925.270.870.810	1.094.012.860.409
4. Giá vốn hàng bán	11	20	250.524.574.096	314.462.504.503	764.685.022.239	932.215.875.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		44.400.894.691	56.848.501.933	160.585.848.571	161.796.985.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	1.833.094.309	590.344.536	9.761.281.689	1.647.543.242
7. Chi phí tài chính	22	19	21.332.694.422	2.200.054.642	41.739.818.282	8.857.815.324
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.129.199.002	1.664.724.123	3.631.157.767	5.651.276.475
8. Chi phí bán hàng	25	20	6.112.494.191	8.437.342.323	20.877.258.321	23.711.930.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	10.477.173.872	8.975.439.576	29.293.552.279	25.467.663.559
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)- (25+26)}	30		8.311.626.515	37.826.009.928	78.436.501.378	105.407.118.607
11. Thu nhập khác	31		238.076.789	217.157.679	678.211.273	554.262.283
12. Chi phí khác	32		88.779.217	47.993.538	157.002.672	76.119.122
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		149.297.572	169.164.141	521.208.601	478.143.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.460.924.087	37.995.174.069	78.957.709.979	105.885.261.768
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		441.709.521	8.000.096.972	17.580.502.093	23.593.715.818
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.009.170.386	890.035.957	(218.643.000)	401.752.208
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		7.010.044.180	29.105.041.140	61.595.850.886	81.889.793.742
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		166	750	1.463	2.110

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Công ty cổ phần Sợi Thép Kỹ xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2015 giảm so với Quý 3 năm 2014 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 20/10/2015 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Khoản mục	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	294.929.367.027	371.311.006.436	(76.385.537.649)	-20,6%
2	Lợi nhuận sau thuế	7.010.044.180	29.105.041.140	(22.094.996.960)	-76%

Nguyên nhân làm lợi nhuận sau thuế Quý 3/2015 giảm 76 % so với Quý 3/2014:

- Doanh số và doanh thu giảm, tỉ trọng lợi nhuận gộp giảm nhẹ (giảm 0,26%) do thị trường không thuận lợi bằng cùng kỳ năm trước.
- Đánh giá lại chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện của các khoản vay dài hạn tại ngày 30/09/2015 (tỉ giá đánh giá lại: 22.510) đã làm tăng chi phí tài chính lên 19.1 tỉ đồng.



Người lập
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		78.957.709.979	81.889.793.742
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	7, 8	60.754.108.100	60.822.841.924
- Các khoản dự phòng	3		(783.478.777)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		31.282.450.697	2.114.373.030
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(956.893.709)	(723.020.826)
- Chi phí lãi vay	6		3.631.157.767	5.648.098.373
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		172.885.054.057	149.752.086.243
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		43.197.429.304	5.534.743.694
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(97.193.411.987)	32.667.638.131
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39.210.951.320)	(86.911.687.756)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.508.714.107)	(1.988.203.390)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.711.782.254)	(5.648.098.373)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.499.675.866)	(26.138.825.419)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		61.617.369.009	215.980.597.579
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.902.398.216)	(199.828.297.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116.672.918.620	83.419.953.417
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(650.569.822.893)	(25.027.910.453)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(67.168.114.181)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		956.893.709	723.020.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(716.781.043.365)	(24.304.889.627)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		656.613.160.222	54.625.202.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(138.381.730.505)	(94.450.747.208)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(29.456.794.944)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63.458.004.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		454.773.425.717	(69.282.339.752)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(145.334.699.028)	(10.167.275.962)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		148.163.520.136	75.562.455.154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.828.821.108	65.395.179.192



Người lập
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
45211000130 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật kí chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình và vô hình*

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào đối với các khoản phải thu và theo tỷ giá bán ra đối với các khoản phải trả của các ngân hàng thương mại, nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu và chỉ nếu. Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	91.517.712	36.853.724
Tiền gửi ngân hàng	2.737.303.396	20.261.666.412
Các khoản tương đương tiền(*)	-	127.865.000.000
TỔNG CỘNG	2.828.821.108	148.163.520.136

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	50.678.970.869	48.522.183.372
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 20</i>)	64.516.022	1.003.876.633
TỔNG CỘNG	50.743.486.891	49.526.060.005

5.2 Trả trước cho người bán

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho người bán	8.996.979.358	60.711.348.389
TỔNG CỘNG	8.996.979.358	60.711.348.389

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Thành phẩm	187.532.806.774	97.814.484.052
Nguyên vật liệu	68.325.328.098	55.975.288.762
Hàng mua đang đi trên đường	25.380.695.994	30.255.646.065
TỔNG CỘNG	281.238.830.866	184.045.418.879
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(783.478.777)	(538.468.375)
GIÁ TRỊ THUẦN	280.455.352.089	183.506.950.504

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	150.598.256.568	660.991.507.589	62.315.221.616	286.354.808	874.191.340.581
Mua mới	-	449.216.000	-	-	449.216.000
Thanh lý	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	150.598.256.568	661.440.723.589	62.315.221.616	286.354.808	874.640.556.581
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	12.311.542.400	59.965.666.167	2.657.197.475	129.348.192	75.063.754.234
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	66.359.007.140	288.907.535.686	26.433.384.907	162.841.451	381.862.769.184
Khấu hao trong kỳ	9.939.916.829	43.415.117.892	5.317.279.926	23.550.994	58.695.865.641
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	76.298.923.969	332.322.653.578	31.750.664.833	186.392.445	440.558.634.825
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	84.239.249.428	372.083.971.903	35.881.836.709	123.513.357	492.328.571.397
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	74.299.332.599	329.118.070.011	30.564.556.783	99.962.363	434.081.921.756
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 15)</i>	63.000.682.905	306.630.412.323	34.171.288.640	-	403.802.383.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm
máy vi tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	13.834.916.387
Mua mới	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	13.834.916.387
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu trừ hết</i>	113.300.000

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.368.868.667
Khấu trừ trong kỳ	2.058.242.460
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	9.427.111.127

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.466.047.720
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	4.407.805.260

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 thể hiện chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 3 là chủ yếu.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Trong 9 tháng đầu năm 2015, Công ty đang đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tại lô A17.1 đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh với số tiền là 67,168,114,181 đồng theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 452033000336 ngày 29 tháng 06 năm 2015. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập: 8.000.000 (tám triệu) cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó các cổ đông sáng lập nắm số cổ phần với tỷ lệ như sau:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ	3.999.200	49,99
2	CÔNG TY UNI INDUSTRIAL AND INVERTMENT CORPORATION	4.000.000	50
3	Cổ đông cá nhân	800	0,01

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

		VND
	30 tháng 9	31 tháng 12
	năm 2015	năm 2014
Tiền thuê đất (*)	28.902.234.913	28.948.319.116
Khác	11.059.460.188	6.574.391.144
TỔNG CỘNG	39.961.695.101	35.522.710.260

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 16 Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

12. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số tại ngày 30/09/2015	Số tại ngày 31/12/2014
Vay ngân hàng	151.979.972.739	25.927.315.002
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
TỔNG CỘNG	151.979.972.739	25.927.315.002

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và ngân hàng Chinatrust Việt nam được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Số hợp đồng	30 tháng 09 năm 2015	Giá trị gốc		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)
	VND	USD			
Số 15,17100045	7.455.403.635	343.995,00		Từ ngày 05 tháng 06 năm 2015 đến ngày 6 tháng 10 năm 2015	1,70%
Số 15,17100045	4.823.986.860	220.374,00		Từ ngày 14 tháng 09 năm 2015 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015	1,70%
Số 15,17100045	4.385.442.600	200.340,00		Từ ngày 21 tháng 09 năm 2015 đến ngày 21 tháng 12 năm 2015	1,70%
Số 15,17100045	2.491.782.480	113.832,00		Từ ngày 25 tháng 09 năm 2015 đến ngày 25 tháng 12 năm 2015	1,70%
Số 15,17100045	4.385.442.600	200.340,00		Từ ngày 28 tháng 09 năm 2015 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015	1,70%
0134/KH/15NH	4.027.760.000	184.000,00		Từ ngày 26 tháng 8 năm 2015 đến ngày 26 tháng 11 năm 2015	1,70%
0134/KH/15NH	4.833.312.000	220.800,00		Từ ngày 04 tháng 9 năm 2015 đến ngày 04 tháng 12 năm 2015	1,70%
0134/KH/15NH	4.460.634.750	203.775,00		Từ ngày 23 tháng 9 năm 2015 đến ngày 23 tháng 12 năm 2015	1,70%
0134/KH/15NH	2.870.847.232	131.148,80		Từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 đến ngày 24 tháng 12 năm 2015	1,70%
0134/KH/15NH	5.490.012.000	250.800,00		Từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 đến ngày 30 tháng 12 năm 2015	1,70%
Số 201503	7.618.059.500	351.500,00		Từ ngày 14 tháng 5 năm 2015 đến ngày 09 tháng 10 năm 2015	1,70%
Số 201503	7.689.768.870	351.500,00		Từ ngày 20 tháng 5 năm 2015 đến ngày 16 tháng 10 năm 2015	1,70%
Số 201503	6.182.135.000	283.000,00		Từ ngày 28 tháng 5 năm 2015 đến ngày 23 tháng 10 năm 2015	1,70%
Số 201503	1.868.533.920	85.536,00		Từ ngày 29 tháng 5 năm 2015 đến ngày 26 tháng 10 năm 2015	1,70%
Số 201503	2.491.378.560	114.048,00		Từ ngày 12 tháng 6 năm 2015 đến ngày 09 tháng 11 năm 2015	1,70%
Số 201503	1.380.638.952	63.201,60		Từ ngày 12 tháng 6 năm 2015 đến ngày 09 tháng 11 năm 2015	1,70%
Số 201503	3.363.649.600	155.200,00		Từ ngày 27 tháng 7 năm 2015 đến ngày 24 tháng 12 năm 2015	1,70%
2000 - LDS – 2015	13.220.530.000	610.000,00		Từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 10 năm 2015	1,70%
2000 - LDS – 2015	2.167.300.000	100.000,00		Từ ngày 31 tháng 7 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015	1,70%
2000 - LDS – 2015	6.371.862.000	294.000,00		Từ ngày 06 tháng 8 năm 2015 đến ngày 06 tháng 11 năm 2015	1,70%
2000 - LDS – 2015	6.851.570.000	313.000,00		Từ ngày 27 tháng 8 năm 2015 đến ngày 27 tháng 11 năm 2015	1,70%
2000 - LDS – 2015	7.356.616.080	336.072,00		Từ ngày 04 tháng 9 năm 2015 đến ngày 04 tháng 12 năm 2015	1,70%
2000 - LDS – 2015	7.724.446.884	352.875,60		Từ ngày 10 tháng 9 năm 2015 đến ngày 10 tháng 12 năm 2015	1,70%
2000 - LDS – 2015	1.471.323.216	67.214,40		Từ ngày 17 tháng 9 năm 2015 đến ngày 17 tháng 12 năm 2015	1,70%
2000 - LDS – 2015	10.997.536.000	502.400,00		Từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 đến ngày 30 tháng 12 năm 2015	1,70%
2000 - LDS – 2015	20.000.000.000			Từ ngày 17 tháng 09 năm 2015 đến ngày 17 tháng 12 năm 2015	6,3%
Tổng cộng	151.979.972.739	6.048.952,40			

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.

VND
30 tháng 9 31 tháng 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

	năm 2015	năm 2014
13.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán	143.263.291.296	143.401.284.862
13.2 Người mua trả tiền trước	5.630.806.094	6.993.191.400
13.3 Phải trả dài hạn cho người bán		155.183.680.160

Khoản phải trả dài hạn người bán năm 2014 là các máy móc thiết bị cho dự án đầu tư nhà máy Trảng Bàng – Giai đoạn 3 đang đi đường, chờ làm thủ tục nhập khẩu, nguồn được vay từ đầu tư dài hạn tại Exim bank trong tháng 01 năm 2015; sau khi hoàn tất thủ tục Hải quan trong tháng 01 năm 2015, khoản này được nhận nợ cho nên tại 30 tháng 09 năm 2015 không có số dư.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.374.996.241	5.294.170.014
Thuế xuất, nhập khẩu	4.785.056.227	2.529.151.028
Thuế thu nhập cá nhân	76.259.220	117.671.051
Thuế GTGT NK	440.286.359	-
Khác	(26.073.900)	13.305.600
TỔNG CỘNG	10.650.524.147	7.954.297.693

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Chi phí hoa hồng bán hàng	3.533.322.067	3.124.592.045
Chi phí tiện ích	7.094.212.964	2.322.269.055
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	72.978.374	240.220.166
Chi phí lãi vay		436.024.328
Chi phí khác	1.271.524.868	890.124.465
TỔNG CỘNG	11.972.038.273	7.013.230.059

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số tại ngày 30/09/2015	Số đầu năm
Vay ngân hàng	673.042.986.220	207.105.841.360
TỔNG CỘNG	673.042.986.220	207.105.841.360
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Nợ dài hạn	673.042.986.220	207.105.841.360

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á như sau:

Số hợp đồng	30 tháng 09 năm 2015	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức
	VND	USD		(/năm)	đảm bảo
H.1022-14	7.460.000.000	351.638	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2014 đến ngày 15 tháng 10 năm 2019	2,69%	Quyền sử dụng đất sẽ được nhận tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công được hình thành từ khoản vay
H.1022-14	12.250.000.000	562.314	Từ ngày 16 tháng 07 năm 2015 đến ngày 16 tháng 10	2,44%	Quyền sử dụng đất sẽ được nhận tại Khu Công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
năm 2019

					Thành Thành Công được hình thành từ khoản vay
H.0217-13	95.130.006.220	4.226.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	2,75%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án) với tổng giá trị 12.100.000 USD
Tổng cộng	114.840.006.220	5.140.074			

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Số 200908121	17.962.980.000	798.000,00	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2010 đến ngày 20 tháng 4 năm 2018	3,00%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án) với tổng giá trị 12.100.000 USD
Số 201403738	10.917.124.900	484.990,00	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2017 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021	2,53%	
Số 201403738	41.829.432.600	1.858.260,00	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2017 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021	2,57%	
Số 201403738	24.986.775.300	1.110.030,00	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2017 đến ngày 12 tháng 1 năm 2021	2,57%	
Số 201403738	55.356.592.000	2.459.200,00	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2017 đến ngày 14 tháng 1 năm 2021	2,57%	
Số 201403738	34.653.019.500	1.539.450,00	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2017 đến ngày 16 tháng 01 năm 2021	2,57%	
Số 201403738	4.163.899.800	184.980,00	Từ ngày 09 tháng 2 năm 2017 đến ngày 09 tháng 2 năm 2021	2,57%	
Số 201403738	8.150.871.000	362.100,00	Từ ngày 09 tháng 3 năm 2017 đến ngày 09 tháng 3 năm 2021	2,57%	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Số 201403738	58.370.681.000	2.593.100,00	Từ ngày 13 tháng 3 năm 2017 đến ngày 13 tháng 3 năm 2021	2,57%	
Số 201403738	65.859.758.000	2.925.800,00	Từ ngày 16 tháng 3 năm 2017 đến ngày 16 tháng 3 năm 2021.	2,57%	
Số 201403738	21.584.613.900	958.890,00	Từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 01 tháng 4 năm 2021.	2,57%	
Số 201403738	59.318.352.000	2.635.200,00	Từ ngày 09 tháng 4 năm 2017 đến ngày 09 tháng 4 năm 2021.	2,57%	
Số 201403738	59.318.352.000	2.635.200,00	Từ ngày 14 tháng 5 năm 2017 đến ngày 14 tháng 5 năm 2021.	2,57%	
Số 201403738	36.412.176.000	1.617.600,00	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2017 đến ngày 29 tháng 5 năm 2021.	2,58%	
Số 201403738	59.318.352.000	2.635.200,00	Từ ngày 15 tháng 06 năm 2017 đến ngày 15 tháng 06 năm 2021.	2,58%	
Tổng cộng	558.202.980.000	24.798.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
<input type="checkbox"/>	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
Số đầu năm	315.425.840.000	-	(11.826.900.000)	1.219.011.000	198.245.463.380	503.063.414.380
Phát hành cổ phiếu	30.000.000.000	40.026.904.470	-	-	-	70.026.904.470
Tăng vốn	31.050.960.000	-	-	-	(31.050.960.000)	-
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	(4.380.000.000)	(4.380.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm					106.106.992.222	106.106.992.222
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	46.576.560.000	-	-	-	(46.576.560.000)	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	222.344.935.602	674.817.311.072
	s					
Năm nay:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Số đầu năm	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	222.344.935.602	674.817.311.072
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	(4.487.469.091)	11.826.900.000	-	-	7.339.430.909
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	61.595.850.886	61.595.850.886
Trả cổ tức	-	-	-	-	(63.458.004.000)	(63.458.004.000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	423.053.360.000	35.539.435.379	-	1.219.011.000	220.482.782.488	680.294.588.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30 tháng 9 năm 2015	VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	423.053.360.000	315.425.840.000
Tăng trong năm	-	107.627.520.000
Số cuối kỳ	423.053.360.000	423.053.360.000
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	(63.458.004.000)	(46.576.560.000)

17.3 Cổ phiếu

	30 tháng 9 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	42.305.336	423.053.360.000	42.305.336	423.053.360.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	42.305.336	423.053.360.000	42.305.336	423.053.360.000
Cổ phiếu phổ thông	42.305.336	423.053.360.000	42.305.336	423.053.360.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ			(491.234)	(4.912.340.000)
Cổ phiếu phổ thông			(491.234)	(4.912.340.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	42.305.336	423.053.360.000	41.814.102	418.141.020.000

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	Quý III/2015	VNĐ Quý III/2014
Doanh thu gộp	294.929.367.027	371.311.006.436
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	3.898.240	
Doanh thu thuần	294.925.468.787	371.311.006.436

18.2 Doanh thu tài chính

	Quý III/2015	VNĐ Quý III/2014
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.635.021.504	535.138.397
Lãi tiền gửi	198.072.805	55.206.139
TỔNG CỘNG	1.833.094.309	590.344.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Quý III/2015	Quý III/2014
Lãi tiền vay	1.129.199.002	1.664.724.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.003.851.492	(117.792.313)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	199.643.928	653.122.832
TỔNG CỘNG	21.332.694.422	2.200.054.642

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Quý III/2015	Quý III/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.051.158.363	236.529.887.347
Chi phí nhân công	23.772.188.058	15.588.245.840
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7 và 8)	20.254.609.402	19.979.654.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.686.921.481	55.820.481.945
Chi phí khác	4.349.364.855	3.957.017.041
TỔNG CỘNG	267.114.242.159	331.875.286.402

21. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 3 năm 2015 bao gồm:

			VNĐ
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	189.331.591
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	2.129.536.208

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán khoản phải thu với các bên liên quan là 64,516,022 đồng.

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	61.595.850.886	81.889.793.742
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	42.114.600	38.814.102
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	1.463	2.110

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường chịu bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
30 tháng 09 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	151.979.972.739	673.042.986.220	825.022.958.959
Phải trả người bán	143.263.291.296		143.263.291.296
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	14.616.804.059	-	14.616.804.059
	309.860.068.094	673.042.986.220	982.903.054.314
31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	25.927.315.002	207.105.841.360	233.033.156.362
Phải trả người bán	143.401.284.862	155.183.680.160	298.584.965.022
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	10.490.628.971	-	10.490.628.971
	179.819.228.835	362.289.521.520	542.108.750.355

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 16*). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 375,824,081,251 VNĐ và 403,802,383,868 VNĐ. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	
Tài sản tài chính					
Phải thu khách hàng	50.678.970.869	48.522.183.372	50.678.970.869	48.522.183.372	
Phải thu các bên liên quan	64.516.022	1.003.876.633	64.516.022	1.003.876.633	
Phải thu khác	8.785.242.393	1.485.729.552	8.785.242.393	1.485.729.552	
Các tài sản tài chính khác	307.509.241	284.057.465	307.509.241	284.057.465	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.828.821.108	148.163.520.136	2.828.821.108	148.163.520.136	
Tổng cộng	62.665.059.633	199.459.367.158	62.665.059.633	199.459.367.158	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	825.022.958.959	233.033.156.362	825.022.958.959	233.033.156.362	
Phải trả người bán	143.263.291.296	298.584.965.022	143.263.291.296	298.584.965.022	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.616.804.059	10.490.628.971	14.616.804.059	10.490.628.971	
Tổng cộng	982.903.054.314	542.108.750.355	982.903.054.314	542.108.750.355	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

25. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Người lập
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa